

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2025/DS-PT

Ngày: 14-8-2025

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trúc Thiện

Các Thẩm phán:

Ông Trần Nam Phương

Ông Nguyễn Đình Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Sương – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Do bản án sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai) bị kháng cáo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1937; Địa chỉ: ấp S, xã S (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Bá Đ1**, sinh năm 1988; địa chỉ: 1, Đường số B, Tổ A, ấp T, xã X (N là xã X), tỉnh Đồng Nai và ông **Võ Trung H**, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã T, (nay là xã Đ), tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2024).

2. Bị đơn: Bà **Cao Thị C**, sinh năm 1957; địa chỉ: Số C, Ấp S (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Duy T**, sinh năm 1948, địa chỉ: Khu phố A, phường X (nay là phường L), tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2024).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư **Nguyễn Kim D** - Đoàn luật sư tỉnh Đ. Văn phòng luật sư Nguyễn Kim D; Địa chỉ: số D cư xá T, khu phố A, phường T (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Bá Đ1 đại diện cho bà Đ trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết là người sống gần nhà tại địa phương nên trong tháng 07/2004, bà Cao Thị C mượn nợ của bà Đ tổng cộng là 03 cây vàng (9T7) và có hẹn tới cuối tháng 12 âm lịch sẽ trả (khoảng cuối tháng 2/2005 dương lịch). Cũng tiếp theo đó vào ngày 10/8/2004 bà C có hỏi mượn thêm của bà Đ 02 cây vàng SJC để làm công việc trong gia đình và bà Đ cũng đồng ý. Như vậy, vào ngày 10/8/2004 bà Đ có giao cho bà C thêm 02 cây vàng SJC và khi đó bà Cao Thị C đã nợ tổng cộng của bà Đ là 05 cây vàng (03 cây vàng 9t7 và 02 cây vàng SJC). Sự việc thỏa thuận vay mượn có làm giấy nhận nợ viết bằng tay của bà C và có hứa hẹn sẽ trả cho bà Đ vào cuối tháng 12 âm lịch (tương ứng cuối tháng 2/2005 dương lịch). Đối với số nợ là 05 cây vàng nói trên thì bà Đ và bà C không thỏa thuận về lãi suất và cũng không có gì thế chấp. Tuy nhiên, đến cuối tháng 02/2005 là đến hạn phải trả lại đủ số nợ là 05 cây vàng cho bà Đ, nhưng bà C vẫn chưa trả. Bà Đ đã nhiều lần liên hệ với bà Cao Thị C để yêu cầu phải trả lại số nợ là 05 cây vàng, nhưng bà C cứ tránh né không chịu trả.

Nay bà Đ yêu cầu bà Cao Thị C trả lại cho bà Đ 05 cây vàng, bà ước tính 05 cây vàng hiện nay có giá trị khoảng 350.000.000 đồng (*ba trăm năm mươi triệu đồng*). Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình làm việc, tại phiên tòa ông Hồ Duy T đại diện cho bị đơn trình bày:*

Bà C xác nhận tờ giấy ghi nợ là chữ viết và chữ ký của bà C. Tuy nhiên, đây không phải là sự việc vay mượn đơn thuần, xin được giải trình như sau:

Bà C và bà Đ có quan hệ rất mật thiết, bà C gọi bà Đ bằng mẹ kết nghĩa, bà Đ muốn bán thửa đất của bà giáp quốc lộ I cạnh công ty N của bà C cho công ty X để làm cây xăng. Lúc đầu Công ty X trả giá 70 cây vàng bà Đ đồng ý bán, nhưng sau đó công ty X không mua nữa. Bà Đ nhờ bà C tìm khách hàng để bán và bà C đã tìm được khách hàng là tên Mai Văn H1 ở Đồng Tháp mua với giá là 103 cây vàng, bà Đ hứa nhận được tiền bán đất thì sẽ cho bà C 05 cây vàng. Sau khi bán được đất và nhận tiền, không rõ ăn chia với con cái như thế nào, chỉ thấy cãi vã và nghe có người giữ tiền làm mất. Riêng bà Đ thỏa thuận với bà C, bán 2 sào đất ruộng giáp phần đất của bà C là 03 cây vàng và đưa thêm 02 cây vàng để khấu trừ 05 cây vàng hứa cho bà C (huê hồng bán đất). Nhưng bà Đ sợ con cái biết nên đã yêu cầu bà C viết giấy nợ đến cuối âm lịch 2004 trả nợ, thực tế để khấu trừ tiền huê hồng cho bà C.

Từ đó đến nay đã trên 20 năm, bà C nghĩ bà Đ đã dàn xếp ổn thỏa với con cái và mọi việc thỏa thuận đã xong không ngờ bà Đ lại tráo trở, sử dụng giấy nợ trong thời hạn 1 năm (đến cuối năm âm lịch 2004) để làm chứng cứ đi đòi nợ. Mặc dù, bà C không có tài liệu chứng cứ, chứng minh 05 cây vàng bà ghi nợ là khấu trừ tiền môi giới bán đất mà bà Đ đã hứa cho bà C. Tuy nhiên, thực tế khách quan bà C đã môi giới thành công bán thửa đất của bà Đ cho ông Mai Văn H1 103 cây vàng và bà

Đ đã nhận đủ tiền bán đất, thì việc khấu trừ tiền huê hồng bằng số tiền bán 2 sào ruộng là 3 cây vàng và bà Đ đưa thêm cho bà C 2 cây vàng. Tổng bằng số vàng ghi nợ là 05 cây vàng là phù hợp và khách quan. Bà không nợ tiền bà Đ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Nay bà C yêu cầu: Căn cứ vào Thông báo thụ lý của Tòa án, đơn khởi kiện của nguyên đơn xác định bản chất của vụ kiện là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” mà thời hạn được thỏa thuận cụ thể đến tháng 12 âm lịch năm 2004 và đến thời điểm này đã quá thời hạn 20 năm. Đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại điều 429 Bộ Luật dân sự, Điều 184 và khoản e điều 217 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DSST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là tòa án nhân dân khu vực 6- Đồng Nai) đã xét xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Cao Thị C thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 05 cây vàng. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử vụ án (ngày 15/01/2025) là 417.820.000 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 22/01/2025 bà Cao Thị C kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, áp dụng Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 để đình chỉ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bản án cấp sơ thẩm đã sai sót trong việc đánh giá chứng cứ, nguyên đơn khai toàn bộ số vàng này là mượn, theo giấy nợ thể hiện 02 cây vàng là mượn, 03 cây vàng đất 2 sào ruộng, bà C ghi giấy nợ là nhằm mục đích cho các con bà Đ tin tưởng, giấy nợ này không thể hiện năm trả nợ, theo giấy nợ này bà C vay 02 cây vàng, còn 03 cây vàng không phải vay mượn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà C trả cho bà Đ 05 cây vàng là không đúng. Khi thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nhưng khi xét xử lại xác định là quan hệ pháp luật đòi lại tài sản, vì vậy cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà C trả cho bà Đ 05 cây

vàng là không đúng. Việc viết giấy nợ là giả tạo theo yêu cầu của bà Đ, hồ sơ không có biên bản ghi lời khai của ông H1, không thể hiện đối chất là thiếu sót của cấp sơ thẩm, chưa làm rõ 03 cây vàng như trong giấy nợ và tại sao đến nay mới khởi kiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án của cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Cao Thị C làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bà C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Về quan hệ pháp luật: cấp sơ thẩm xác định: “ Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ giấy nợ ghi ngày 10/8/2004 thể hiện bà C nợ bà Đ 05 cây vàng. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà C trả lại 05 cây vàng là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm bà Cao Thị C là người kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ tài liệu nào mới, nên không có cơ sở xem xét. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Cao Thị C làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị C trả cho bà Đ số tiền là 05 cây vàng, không yêu cầu lãi suất. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “*Kiện đòi tài sản*” là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Cao Thị C yêu cầu căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Nhận thấy: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị C phải trả cho bà 05 cây vàng đã mượn theo giấy nợ ghi ngày 10/8/2004 cụ thể đã ghi 02 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9t7, giấy nợ này có chữ ký xác nhận của bà C (Bút lục 44). Bà Cao Thị C thừa nhận đây là chữ ký của mình, tuy nhiên bà C không đồng ý trả vì

cho rằng đây là tiền môi giới bán cây xăng mà bà Đ hứa cho bà C. Quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm bà Cao Thị C không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh 05 cây vàng đã ghi trong giấy nợ là khấu trừ tiền môi giới bán đất mà bà Đ đã hứa cho bà C. Bà Nguyễn Thị Đ không thừa nhận đây là tiền môi giới bà hứa cho bà C mà đây là tiền nợ bà C mua ruộng và mượn của bà Đ, đến nay đã hơn 20 năm vẫn không chịu trả. Do đó, lời trình bày của bà Đ về việc vay nợ là có cơ sở chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng. Bà C mượn 05 cây vàng trong đó 02 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9t7) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra tại thời điểm xét xử vụ án là 8.606.000đ/1 chỉ vàng SJC, 8.190.000đ/1 chỉ vàng 9T7. Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Đ 05 cây vàng được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra tại thời điểm xét xử và cấp sơ thẩm đã áp dụng để giải quyết là có căn cứ. cụ thể giá vàng SJC tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 15/01/2025) có giá 8.606.000đ/1 chỉ, quy đổi 02 (hai) cây vàng SJC có giá trị là: $8.606.000đ \times 20 = 172.120.000$ đồng.

Giá vàng 9t7 (97%) tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 15/01/2025) có giá là 8.190.000đ/chỉ, quy đổi 03(ba) cây vàng 9t7 có giá trị là: $8.190.000đ \times 30 = 245.700.000$ đồng

Như vậy, tổng số tiền bà Cao Thị C phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ $172.120.000 đ + 245.700.000 đ = 417.820.000$ đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*).

[4] Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu đình chỉ vụ án: Đối với các tranh chấp về quyền sở hữu, đòi lại tài sản thì Tòa án không áp dụng thời hiệu không phụ thuộc vào việc một bên hoặc các bên có hay không có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, bà Cao Thị C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự đình chỉ vụ án của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị C, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà C không phải chịu án phí, do bà C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm

[5] Xét quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DSST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là tòa án nhân dân khu vực 6- Đồng Nai)

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Cao Thị C thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 05 cây vàng. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử vụ án (ngày 15/01/2025) là 417.820.000 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*) .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà C không phải chịu án phí, do bà C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 6- Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh đồng Nai/Phòng THADS khu vực 6-Dồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Trúc Thiện